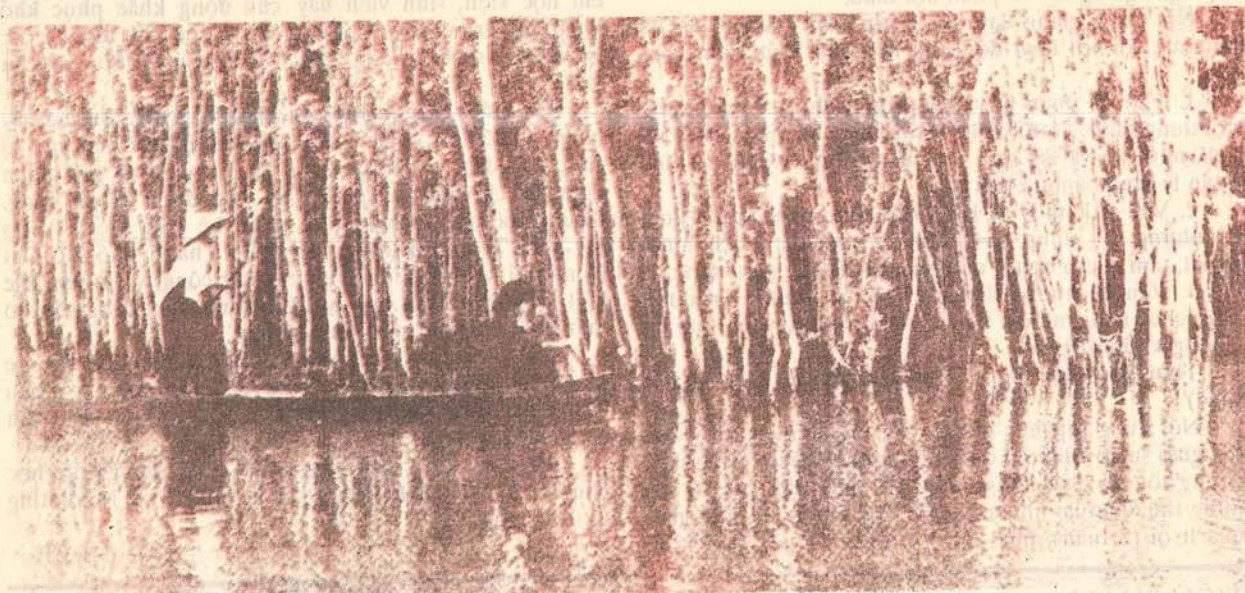




ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG tiềm năng và qui hoạch phát triển

(Tiếp theo PTKT tháng 2.90)

ĐỖ NGUYỄN, M.A.

II. MỘT MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ THÍCH HỢP

Những phân tích sơ khởi về hiện trạng kinh tế của vùng ĐBSCL cho thấy cần phải có một kế hoạch phát triển thích hợp khả dĩ tạo được thế đứng vững vàng theo đúng tâm cơ một vùng vốn dĩ là vùng trù phú nhất nước. Mô hình phát triển như thế sẽ không tách vùng ra khỏi đất nước mà biến nó thành động cơ đủ mạnh để thúc đẩy kinh tế cả nước tiến mau. Tuy nhiên, vì ý niệm phát triển vùng tương đối còn mới mẻ nên cần được minh định để tránh hiểu lầm, làm sai lạc ý nghĩa của công cuộc phát triển đồng thời tạo được hiệu quả cao khi thực hiện.

A. Đổi mới cách nhìn trong chiến lược phát triển.

1. *Vùng hình thành theo địa lý tự nhiên và phát triển theo hướng chuyên môn hóa:*

Trong điều kiện lực lượng sản xuất chưa phát triển thì những yếu tố về địa lý thiên nhiên như đất đai, khí hậu, thổ nhưỡng, đầu mối giao thông ... là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quỹ trình hình thành các vùng sản xuất. Vùng ĐBSCL là một vùng trọng điểm về lúa, cây lương thực và thực phẩm, trong đó ngư, hải sản chiếm một tỷ lệ quan trọng. Do đó, sự hình thành một vùng kinh tế sẽ chuyển dần cơ cấu kinh tế tổng hợp sang kinh tế chuyên môn hóa, tạo tiền đề cho sự phân vùng trong giao dịch quốc tế, khả dĩ chủ động được về sản lượng và tiêu trường cũng như ổn định được nguồn thu ngoại tệ, tạo mối

liên kết và đồng bộ lõi cuốn toàn vùng phát triển, tiết kiệm được vốn đầu tư cho phát triển kinh tế, tránh đầu tư tùy tiện, tràn lan không hiệu quả.

Với quy mô vùng, ta có thể tập trung được đầy đủ các yếu tố thuận lợi về tài nguyên, sức người, sức của trong nỗ lực giải phóng sản xuất tích lũy lợi nhuận để tái đầu tư và đầu tư mở rộng, có thị trường tiêu thụ nội địa đủ rộng để kích thích sức sản xuất, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật nhằm hạ giá thành sản phẩm.

Vai trò phối hợp và điều hòa các hoạt động sản xuất kinh doanh của các địa phương giúp tận dụng hợp lý các tài nguyên sẵn có của cả tỉnh trong vùng vào các ngành mũi nhọn ở những trọng điểm kinh tế thành lập các đơn vị sản xuất liên

PHÁT TRIỂN KINH TẾ

địa phương áp dụng được những khoa học kỹ thuật hiện đại trong sản xuất với quy mô lớn và có năng suất cao.

2. Xác định vai trò tích cực và quan trọng của nhân dân trong công cuộc phát triển kinh tế:

Với sự chấp nhận nhiều thành phần kinh tế trong một nền kinh tế hàng hóa, kế hoạch phát triển không chỉ đơn thuần nhằm vào lãnh vực công để hình thành bao cấp. Có thể vẫn còn khu vực quốc doanh giữ vai trò chủ đạo trong phát triển nhưng không thể bỏ quên vai trò của khu vực tư. Trái lại trong chiến lược phát triển, cần chỉ rõ không phải nhân dân chỉ tham gia vào hoạt động kinh tế bằng lao động, mà còn tham gia bằng vốn, tư bản. Vì thế trong quy hoạch phát triển vùng sẽ phân biệt rõ phân đầu tư công và đầu tư tư của nhân dân. Để khuyến khích đầu tư tư, cần có những biện pháp về pháp lý và hành chính nhằm bảo vệ các nhà đầu tư cũng như tạo điều kiện để họ tham gia tích cực trong các hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, cần có một khung luật pháp về kinh tế cởi mở. Quy hoạch phát triển sẽ giới hạn hoạt động của khu vực quốc doanh trong một số lĩnh vực kinh tế và mở rộng cho các hình thức hoạt động kinh tế tư nhân: các loại hình tư nhân, tập thể, hợp tác xã kể cả việc chấp nhận, một số xí nghiệp cá thể.

Phải khẳng định rằng trong hoạt động kinh tế, nếu không có sự tham gia trực tiếp và tích cực của nhân dân với các động cơ thúc đẩy khác nhau, nền kinh tế không thể phát triển sống động được vì không chống thì chảy sẽ rơi vào tình trạng

trì trệ với thái độ trông chờ bao cấp.

3. Vùng có đơn vị kinh tế và kế hoạch chủ yếu:

Không có thành phố, tỉnh hay quận huyện nào có đủ năng lực, tiềm năng kinh tế để giải quyết trọn vẹn mọi yêu cầu của sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội. Quan điểm trong thời gian qua coi quận huyện là đơn vị kinh tế hoàn chỉnh đã chứng tỏ có những sai lầm đưa đến tình trạng cục bộ địa phương, lãng phí và thất thoát tài nguyên. Những yêu cầu kỹ thuật về sản xuất kinh doanh thường khế khất về số lượng, chất lượng, tầm cỡ và trình độ kỹ thuật tay nghề của cả bốn khâu: nhập lượng, quy trình sản xuất, tổ chức quản lý và xuất lượng. Nhờ tập trung được cán bộ có đầy đủ năng lực chuyên môn, vùng có thể nắm vững các nguồn tài nguyên (kể cả nguồn vốn), trình độ tay nghề, kỹ thuật; đánh giá được các xu thế phát triển trong tương lai để xây dựng quy hoạch có căn cứ khoa học; đánh giá được các công trình, phương án phát triển để không phương hại đến môi trường sinh thái tự nhiên hoặc tạo ảnh hưởng dây chuyền trong các địa phương hay lãnh vực hoạt động kinh tế khác. Cho đến nay hầu hết các kế hoạch địa phương (tỉnh, thành phố, huyện) chỉ là những con tính cộng của các ngành trong hoạt động, không phản ánh trung thực hiện trạng kinh tế và cũng không nói lên được đường hướng phát triển cho tương lai bằng các chỉ tiêu về số lượng, chất lượng và quy mô cụ thể. Do đó kế hoạch cả nước bị sai lạc khi căn cứ trên các kế hoạch của từng địa phương.

Ở tầm cỡ vùng, các sách lược phát triển đưa ra không những có thể phục vụ cho nhiều địa phương mà còn có thể phục vụ cho từng địa phương trong vùng với các tác dụng hồi ứng và liên kết (feedback and linkage effects) tạo được sự phát triển hài hòa và đồng bộ cho toàn vùng và như thế trở thành một đơn vị kinh tế và kế hoạch khả tín cho việc quy hoạch phát triển cả nước.

4. Quy hoạch phát triển vùng thực hiện hội nhập kinh tế xã hội theo hướng có trọng điểm:

Hội nhập là chấm dứt tình trạng chia cắt, phân cách, óc địa phương cục bộ phát sinh từ truyền thống hoặc từ cơ chế để tiến đến tình trạng thống nhất trong đó mọi thành viên đều bình đẳng nhưng trong hoạt động có phân công.

Về phương diện kinh tế, sự hội nhập được thực hiện qua quá trình tích lũy. Tích lũy ở các ngành mũi nhọn được chuyển vào các lãnh vực hoạt động tập trung trong chiến lược phát triển sẽ kích thích sự phát triển chung của toàn vùng nhờ ở các hiệu ứng liên kết về phía trước và phía sau (forwards and backwards linkage effects) cũng như các ngoại giảm phí (externalities) tạo được cho các ngành hoạt động khác trong vùng. Các ảnh hưởng này tự phá bỏ các vách ngăn do địa lý tự nhiên hoặc do thẩm quyền hành chính địa phương vốn tồn tại từ lâu trong nền kinh tế nông nghiệp trong vùng DBSCL, tạo dịch động và thu hút lao động trong và ngoài vùng, do đó san sẻ kiến thức khoa học kỹ thuật, đồng thời giúp tái phân lợi tức tự nhiên, dẫn tới sự hội nhập về xã hội, xóa cách biệt giữa nông thôn và thành thị.

Ngoài ra quy hoạch kinh tế vùng giúp lựa chọn đúng đường lối phát triển - phát triển có trọng điểm, tránh tràn lan lãng phí vì các chương trình phát triển đều được cân nhắc trên tiềm năng và khả năng kinh tế của vùng. Từ khởi điểm, quy hoạch chấp nhận có sự phát triển không đồng đều để dựa vào ưu thế sẵn có của ngành, hạ tầng cơ sở nhằm đẩy nhanh được các dự án được đi vào sản xuất hiệu quả. Vùng sẽ lựa ra trung tâm và tái phân thành các tiểu vùng. Trung tâm và các tiểu vùng sẽ trở thành những cực phát triển để từ đó tiếp nối đưa sóng phát triển ra biên cương vùng.

5. Quy hoạch phát triển vùng phục vụ thiết thực ba chương trình lớn của Nhà nước, đặc biệt là phát triển hàng xuất khẩu:

Trước mắt sự hình thành quy hoạch kinh tế vùng ĐBSCL thực hiện thiết thực ba chương trình lớn của Nhà Nước vì ĐBSCL là vựa lúa lớn nhất của cả nước, nguồn cung cấp nguyên liệu xuất khẩu quan trọng. Mỗi tỉnh, thành phố không có khả năng tạo nguồn hàng xuất khẩu đủ lớn để có ưu thế về chi phí giá thành tiến đến loại trừ cạnh tranh mua bán giữa các địa phương trong vùng và tạo ưu thế thương lượng (bargain power) trên thương trường quốc tế. Để có thể gia tăng kim ngạch xuất khẩu và tạo uy tín đối với quốc tế, thì phải tổ chức hàng xuất khẩu. Muốn thế, phải đứng trên góc độ của

vùng thì sự điều phối hoạt động sản xuất, chế biến kinh doanh mới hoàn thiện. Một mặt tạo được sự liên kết giữa các địa phương trong vùng, mặt khác có kế hoạch đầu tư đúng đắn để nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu, chuyển nhanh qua giai đoạn xuất nguyên liệu thô sang thành phẩm với chất lượng cao, theo kịp tiêu chuẩn quốc tế, nhứt là về nông ngư sản và thực phẩm.

B. Đề nghị một mô hình phát triển vùng ĐBSCL cho tới năm 2000:

Dự phóng về một mô hình thích hợp cho vùng ĐBSCL được dựa trên các giả định và cũng là các điều kiện tiên quyết cho việc thực hiện quy hoạch phát triển.

a. Giả định tình hình chính trị quốc tế thuận lợi cho việc huy động vốn từ bên ngoài và giao thương cởi mở trong mậu dịch quốc tế để mọi

nỗ lực có thể tập trung cho phát triển kinh tế.

b. Giả định về một chính sách kinh tế mở rộng và ổn định trong đó các thành phần kinh tế được đối xử bình đẳng để giải phóng sức sản xuất, bao gồm các chính sách về tiền tệ và tín dụng, chính sách ngoại thương mở rộng và các yếu tố sản xuất được dịch động tự do.

c. Giả định về một xã hội thượng tôn luật pháp; đất nước được cai quản bằng luật pháp và luật pháp này thể hiện ước muốn thực sự của nhân dân về sự an toàn trong hiện tại và tương lai, đảm bảo thành quả lao động của mọi người, bảo đảm các quyền về kinh tế của nhân dân và chấp nhận có chừng mực quyền tư hữu tư liệu sản xuất.

1. Mô hình phát triển phát sinh từ nhu cầu thực tế:

a. Liên kết với TP. HCM và các vùng khác:

Trong quá trình lịch sử, sự phát triển của ĐBSCL gắn liền với phát triển của TP. HCM. cho đến nay TP. HCM vẫn được coi là một trung tâm công nghiệp, trung tâm ngoại thương giao dịch, khoa học kỹ thuật và văn hóa của cả nước. Năm 1983 thành phố có 300 đơn vị xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh, 23.709 đơn vị cá thể, 224 HTX và 1932 tổ hợp, hình thành 60 nhóm sản phẩm và có trên 200 mặt hàng. Thành phố còn là một cửa ngõ về ngoại thương, năm 1982 đã



xuất trực tiếp 104,7 triệu đô la - rúp. Thành phố có sẵn những tiện nghi, cơ sở hạ tầng: sân bay, bến cảng, kho bãi làm đầu mối thông thương với bên ngoài. Việc mua bán giữa thành phố và các tỉnh thuộc vùng khá cao so với toàn quốc:

hiểm để nắm bắt thời cơ và nhất là theo kịp với guồng máy ngày càng quay với tốc độ nhanh của hoạt động kinh tế trên thế giới.

Mô hình quản lý kinh tế vùng sẽ giúp các địa phương nhạy bén hơn với các thay đổi về phương thức kinh doanh, kỹ thuật sản xuất,

Về phương diện tài chính, sự tách biệt này giúp cho thấy rõ hiệu quả kinh tế của mọi dự án đầu tư sản xuất cũng như hoạt động kinh doanh, tránh gánh nặng đè lên ngân sách một cách phi lý do phải nuôi dưỡng các công ty xí nghiệp hoạt động không có hiệu năng hay thua lỗ.

2) *Mô thức phát triển kinh tế vùng:*

Đường hướng phát triển cho vùng ĐBSCL trong giai đoạn 10 năm tới sẽ nhằm tới sự kiện toàn hệ thống sản xuất và kinh doanh để phục vụ mục tiêu gia tăng và ổn định sản lượng nông lâm ngư sản thỏa mãn nhu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

Với những ước tính sơ khởi, giá trị tổng sản lượng của vùng ĐBSCL trong năm 1990 vào khoảng 8.000 tỉ đồng và dùng cơ cấu ước tính này làm nền tảng cho việc qui hoạch vùng, ta thấy:

Khu vực nhất đẳng (primary sector) chiếm khoảng 70% giá trị

BẢNG MUA BÁN CỦA THÀNH PHỐ VỚI CÁC TỈNH ĐBSCL NĂM 1985
(đơn vị 1000 đồng Việt Nam theo thời giá)

Tỉnh	TP bán đã thực hiện	TP mua đã thực hiện
1. Long An	53.416	50.389
2. Tiền Giang	28.602	60.022
3. Bến Tre	39.782	77.289
4. Cửu Long	42.577	75.632
5. Đồng Tháp	27.577	123.610
6. Hậu Giang	99.635	123.236
7. An Giang	93.083	157.115
8. Kiên Giang	59.190	47.466
9. Minh Hải	59.928	68.990
Tổng trị giá	503.790	783.749
Các nơi khác trong nước:	719.930	377.300

(Theo tài liệu của Ban Hợp tác kinh tế, Phân vùng kinh tế TP.HCM - 1985)

Do đó, sự liên kết giữa vùng ĐBSCL và TP sẽ phải là một điểm mấu chốt trong trong qui hoạch phát triển vùng vì nếu nhìn ở một góc độ lớn hơn TP.HCM có thể coi như trung tâm của một vùng rộng lớn hơn vùng B2.

Ngoài ra, trong việc tìm kiếm mô hình thích hợp cho vùng ĐBSCL các mối liên hệ với các vùng khác trong cả nước cũng được quan tâm.

b. *Thực hiện đúng chức năng quản lý hành chính kinh tế của Nhà nước và trả lại chức năng quản lý sản xuất kinh doanh cho các cơ sở sản xuất:*

Bản chất của quản lý hành chính kinh tế là tập trung thống nhất và chặt chẽ, trong khi đó bản chất của sản xuất kinh doanh là năng động, và đôi lúc cần phải mạo

cũng như giá cả trên thương trường thế giới, để từ đó có những quyết định thích nghi và hợp lý.

ƯỚC TÍNH GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG / ĐBSCL 1990
(ĐƠN VỊ TÍNH : TỈ ĐỒNG)

1. Nông nghiệp	4370	54,6%
- Lúa (khoảng 9,5 triệu tấn)	2.375	
- Cây trồng khác (25% lúa)	595	
- Chăn nuôi 220.000 T thịt	1.100	
1.500 triệu u trứng ng	300	
2. Lâm nghiệp	65	0,8%
3. Thủy sản	1000	12,5%
- Cá : 350.000T	700	
- Tôm : 50.000T	200	
- Thủy sản khác	100	
4. Khoáng sản	95	1,2%
5. Công nghiệp-Tiểu thủ công nghiệp	1200	15%
6. Thương nghiệp XK-Dịch vụ	1270	15,9%
Cộng :	8.000	100%

tổng sản lượng trong khi khu vực nhị và tam đẳng (secondary & tertiary sectors) chỉ chiếm mỗi ngành khoảng 15% giá trị tổng sản lượng.

Với cấu trúc này chúng ta không hy vọng trong 10 năm tới có thể thay đổi hẳn cơ cấu kinh tế vùng một cách toàn diện được. Sự tùy thuộc của vùng vào nông nghiệp sẽ phải kéo dài trong nhiều năm. Tuy nhiên, qui hoạch có thể một mặt đầu tư cải tiến chất lượng sản phẩm để nâng cao giá trị tổng sản lượng của hàng xuất khẩu, mặt khác áp dụng khoa học kỹ thuật để nâng cao sản lượng mà không cần phải gia tăng mặt bằng canh tác (vì gia tăng mặt bằng canh tác sẽ làm hư hại đến môi trường

sinh thái và như thế sẽ đẩy gánh nặng cho các thế hệ mai sau).

a. Giải quyết vấn đề vốn đầu tư cho phát triển :

Để cải tiến cấu trúc kinh tế, vốn đầu tư là điểm mấu chốt. Nếu để duy trì tốc độ phát triển kinh tế ở mức thông thường khoảng 6%/năm cho 5 năm đầu thì vốn đầu tư cho vùng trong năm 1990 có thể lên tới khoảng 700 tỉ đồng và số này sẽ gia tăng đều đặn hàng năm. Tuy nhiên, nếu chỉ trông chờ ở khả năng tái đầu tư từ ngân sách và khả năng tích lũy và tiết kiệm thì không đủ, mà cần phải huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau. Muốn thế, trong mô hình tổ chức vùng cần có định chế tài chính có đủ tầm cỡ, có khả năng và kỹ thuật để tạo được sự tin tưởng đối với các địa phương và dân chúng trong vùng, đồng thời có

đủ uy tín để huy động được vốn từ ngoài vùng.

b. Hướng đầu tư phát triển :

Trong mô thức phát triển, vốn, con người và KHKT sẽ kết hợp đồng bộ theo phương thức mềm dẻo nhưng bền chặt để tạo thành một lực đẩy đủ mạnh đưa toàn nền kinh tế vùng phát triển mau.

Trong 5 năm đầu, đầu tư phát triển sẽ được hướng vào các ngành chủ yếu có khả năng gây ngoại giảm phí cho các ngành khác.

- Đầu tư hạ tầng cơ sở và khoa học kỹ thuật trong nông ngư và lâm nghiệp.



- Đầu tư công nghiệp, chế biến và tiểu thủ công nghiệp.

- Đầu tư hạ tầng phúc lợi (nhà ở...)

Trong các năm tiếp theo, hướng đầu tư sẽ được chuyển dần để có thể thay đổi được cấu trúc kinh tế trong toàn vùng:

- Đầu tư mở rộng và hiện đại hóa hạ tầng cơ sở.

- Đầu tư công nghiệp kỹ thuật cao, công nghiệp lắp ráp cơ khí

nhằm thu hút lao động được giải phóng từ khu vực nhất đẳng.

- Đầu tư vào dịch vụ...

Những hướng đầu tư kể trên nhằm tạo ra những ngành chủ đạo (leading industries) cho vùng vào năm 2000.

Tất nhiên trong cả hai giai đoạn, mô thức phát triển vẫn phải là một mô thức liên ngành (interindustry model) tuy nhiên hệ số tùy thuộc giữa các ngành sẽ được cải thiện dần để tạo một tiến trình phát triển hài hòa giữa kinh tế và xã hội.

3. Mô hình tổ chức:

Để việc thực hiện và theo dõi thực hiện đạt hiệu quả cao cần có một mô hình tổ chức vùng tương xứng. Trong cơ cấu tổ chức có thể có một định chế quản lý cho các chương trình và dự án được thực hiện trong vùng bên cạnh một định chế tài chính về điều hòa vốn cho các chương trình và dự án. Ngoài ra, một cơ quan nghiên cứu khoa học kỹ thuật ứng dụng cũng cần thiết cho DBSCL vì đây cũng là một vùng có nhiều điểm đặc thù khác hẳn với các điều kiện môi trường sinh thái so với các nơi khác trong cả nước và trên thế giới. Một cơ quan nghiên cứu khoa học như vậy cũng sẽ liên kết hoạt động với các ủy ban nghiên cứu về tài nguyên trong khu vực Đông Nam Á và sẽ kết hợp thúc đẩy được trình độ KHKT của khu vực tiến mau hơn, đáp ứng nhu cầu phát triển của khu vực đối với khu vực khác trên thế giới.

DN.